

Gas exchange in humans

IGCSE Biology · Vocabulary

English	中文	Pinyin
⇌ gas exchange	气体交换	qì tǐ jiāo huàn
⇌ oxygen	氧气	yǎng qì
☁ carbon dioxide	二氧化碳	èr yǎng huà tàn
⇌ diffusion	扩散	kuò sàn
□ surface area	表面积	biǎo miàn jī
⇌ ventilation	通气	tōng qì
🗣️ larynx	喉	hóu
⇌ trachea	气管	qì guǎn
🌿 bronchi	支气管	zhī qì guǎn
🌿 bronchioles	细支气管	xì zhī qì guǎn
⋮ alveoli	肺泡	fèi pào
🌿 capillaries	毛细血管	máo xì xuè guǎn
🦷 ribs	肋骨	lèi gǔ
— diaphragm	膈肌	gé jī
🦷 intercostal muscles	肋间肌	lè jiān jī
📦 cartilage	软骨	ruǎn gǔ
↓ pressure	压力	yā lì
🗡️ thorax	胸腔	xiōng qiāng
↓ inhaling	吸气	xī qì
↑ exhaling	呼气	hū qì
☁ water vapour	水蒸气	shuǐ zhēng qì
🕯️ limewater	石灰水	shí huī shuǐ
🕯️ concentration	浓度	nóng dù
🧠 brain	大脑	dà nǎo

English	中文	Pinyin
↻ rate	速率	sù lǜ
👤 goblet cells	杯状细胞	bēi zhuàng xì bāo
💧 mucus	黏液	nián yè
🦠 pathogens	病原体	bìng yuán tǐ
⋯ particles	粒子	lì zǐ
👉 ciliated cells	纤毛细胞	xiān máo xì bāo